TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 25/8/2025
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thông.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Ngọc Long
Bà Nguyễn Thị Phú

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh: Ông Thân Mạnh Thắng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 08 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 208/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 06 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2025/QĐXX-ST ngày 25/06/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2025/QĐST-HNGĐ ngày 25/7/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh ngày 08/11/1994 (vắng mặt)
Chứng minh nhân dân: 125574xxx
Nơi cư trú: thôn H, xã B, tỉnh Bắc Ninh.
Chị C ủy quyền cho chị Nguyễn Thị K, sinh năm 2001; Nơi cư trú: xóm D, xã N, tỉnh Ninh Bình giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 26/12/1990 (vắng mặt)
Chứng minh nhân dân: 122110xxx
Nơi cư trú và địa chỉ cư trú cuối cùng tại Việt Nam: thôn H, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Hiện lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 05/01/2015 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã T, tỉnh Bắc Ninh). Sau kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận. Năm 2019 anh T đi lao động tại Nhật Bản. Trong khoảng thời gian đi lao động anh T có về nước thăm gia đình 01 lần và tháng 7/2024 sau đó tiếp tục quay lại Nhật Bản làm việc. Trong khoảng 02 năm gần đây vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, tranh cãi nhau, khiến tình cảm vợ chồng không còn như trước. Nguyên nhân là do vợ chồng có những khác biệt về quan niệm, lối sống và tính cách không hòa hợp. Sau nhiều lần hàn gắn tình cảm cuộc sống vợ chồng không có nhiều tiến triển, không tìm được tiếng nói chung để tiếp tục duy trì cuộc sống. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 14/08/2015 và cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18/06/2017 hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị. Sau ly hôn chị đề nghị giao 02 con chung cho chị là người trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị đề nghị anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị với mức 1.500.000 đồng/ 01 tháng/ 01 cháu.

Về tài sản chung, công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn T là bị đơn không có mặt tại địa phương, không gửi văn bản giấy tờ, tài liệu về cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/06/2025 và 30/06/2025, bà Trương Thị Q là mẹ anh Nguyễn Văn T cho biết.

Về hôn nhân của anh T, chị C gia đình cho biết: Anh, chị được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, hỏi theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn chị C về gia đình làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2019 anh T đi lao động tại Nhật Bản. Sang Nhật Bản anh, chị vẫn hòa thuận nhưng từ năm 2024 đến nay thấy anh, chị nói vợ chồng có mâu thuẫn nên sống ly thân nhau. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống. Khi hai bên gia đình biết chuyện có khuyên bảo nhưng không được.

Về con chung: anh T, chị C có 02 con chung là cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 14/08/2015 và cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18/06/2017 hiện nay các cháu đang sinh sống cùng chị C.

Ngoài ra gia đình cho biết: Trước khi đi lao động tại Nhật Bản anh T sinh sống cùng gia đình tại thôn H, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi sang Nhật Bản anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình. Gia đình đã thông báo cho anh T biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa chị C và anh T nhưng không thấy anh T nói gì.

Cháu Nguyễn Bảo A, Nguyễn Bảo N trình bày: Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng mẹ tại thôn H, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Nếu bố mẹ ly hôn các cháu muốn sinh sống cùng mẹ.

Tại phiên tòa, chị C vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị C; Biên bản làm việc với bà Q là bố mẹ của anh T và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với bị đơn. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTBVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C; xử:

Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: giao cháu Nguyễn Bảo A, Nguyễn Bảo N cho chị Nguyễn Thị C là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: buộc anh Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nguyễn Thị C với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/ 01 tháng/ 01 cháu.

Chị C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị C khởi kiện xin ly hôn anh T và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại Công văn số 375/QLXNC ngày 05/08/2025 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Bắc Ninh cung cấp, anh T xuất cảnh gần nhất ngày 26/08/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, anh T được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, anh T là bị đơn có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Bắc Ninh. Vì vậy, đây là vụ án có một bên đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự:

[3.1] Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[3.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Căn cứ lời khai của nguyên đơn và bà Trương Thị Q (mẹ anh T) Tòa án xác định được nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh của anh T ở Việt Nam là: thôn H, xã B, tỉnh Bắc Ninh. Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho anh T thông qua gia đình và đề nghị gia đình thông báo cho anh T biết việc Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn T. Gia đình anh T cho biết anh T vẫn thường xuyên liên lạc về gia đình, nhưng anh T không cung cấp cho gia đình, Tòa án địa chỉ cụ thể của anh T tại Nhật Bản. Nhận thấy, đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cần tống đạt cho bị đơn và xử vắng mặt bị đơn theo Điều 10 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 05/01/2015 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Bắc Ninh (nay là xã T, tỉnh Bắc Ninh). Do đó, đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn, chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị C, Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn chị C, anh T chung sống hòa thuận. Năm 2019 anh T đi lao động tại Nhật Bản. Trong thời gian anh T đi lao động vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, đỉnh điểm là năm 2024 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên sống ly thân nhau. Anh T mặc dù thông qua gia đình Tòa án đã thông báo cho anh T biết

việc Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" giữa chị Nguyễn Thị C và anh Nguyễn Văn T nhưng anh T không có ý kiến gửi đến Tòa án. Tại biên bản làm việc với gia đình bà Q là mẹ anh T cho biết: anh T, chị C có nhiều mâu thuẫn, hiện đã sống ly thân nhau từ năm 2024. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định anh T, chị C không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị C với anh T là phù hợp với tình trạng hôn nhân thực tế, phù hợp Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: chị C, anh T có 02 con chung là cháu cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 14/08/2015 và cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18/06/2017. Hiện nay cháu đang sinh sống cùng chị C. Sau khi ly hôn chị C đề nghị giao con chung cho chị C là người trực nuôi dưỡng.

Xét yêu cầu giao nuôi dưỡng con chung sau ly hôn của chị C, Hội đồng xét xử thấy: Anh T hiện đang lao động tại Nhật Bản, chưa có kế hoạch về nước nên không đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung bằng chị C. Ngoài ra cháu B, N trên 07 tuổi đều có nguyện vọng sinh sống cùng mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Mặt khác, từ khi anh T đi lao động đến nay các con chung vẫn sinh sống cùng chị C, các con chung phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Do đó, Hội đồng xét xử thấy để đảm bảo sự phát triển của con chung cần giao các con chung cho chị C là người trực tiếp nuôi dưỡng sau ly hôn là phù hợp với tình hình thực tế, phù hợp Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp anh Nguyễn Văn T có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị Nguyễn Thị C yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/ 01 tháng/ 01 cháu. Anh T mặc dù đã được thông báo nhưng không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án.

Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn của chị C, Hội đồng xét xư thấy: Thông qua gia đình Tòa án đã thông báo cho anh T biết về việc chị C yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị C với mức cấp dưỡng 1.500.000 đồng/ 01 tháng/ 01 cháu nhưng đến phiên tòa hôm nay anh T không có mặt, không có ý kiến gửi đến Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ đề nghị

của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị C. Buộc anh T cấp dưỡng nuôi hai con chung cùng chị C với mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng/01 tháng/01 cháu. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ khi xét xử sơ thẩm là tháng 08/2025 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[7]. Về tài sản, công nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

[9]. Về quyền kháng cáo:

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, chị C vắng mặt tại phiên tòa nhưng có mặt tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, anh T đang lao động tại nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c

khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị định 74/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị C được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 14/08/2015 và cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18/06/2017 cho chị Nguyễn Thị C là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Văn T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Nguyễn Bảo A, cháu Nguyễn Bảo N cùng chị Nguyễn Thị C với mức 1.500.000đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng)/01 tháng/ 01 cháu. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 08/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005519 ngày 18/06/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh). Xác nhận chị Nguyễn Thị C đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo bản án:

Chị Nguyễn Thị C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã T, tỉnh Bắc Ninh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Thông